

Số:/2020/CV-CET
V/v: Giải trình liên quan đến báo
cáo soát xét bán niên 2020

Lào Cai, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Tech - Vina
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0104230142
- Trụ sở: thôn Gốc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai
- Điện thoại: (024)-2284-3399

Căn cứ khoản 4 Điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tech - Vina xin giải trình liên quan đến Báo cáo soát xét bán niên năm 2020. Cụ thể như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo soát xét bán niên năm 2020 thay đổi trên 10% so với báo cáo soát xét bán niên năm 2019

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Quý II/2020	Quý II/2019	Chênh lệch	Chênh lệch (%)
Doanh thu thuần	11.949.574.280	26.300.011.472	14.350.437.192	-54,56%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(187.121.948)	396.931.051	584.052.999	-147,14%

- *Lý do chênh lệch:* Trong 02 quý đầu năm 2020, do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh trên thế giới, số lượng đơn hàng xuất khẩu của Công ty có xu hướng giảm, kéo theo giảm doanh thu xuất bán và giảm số lợi nhuận trong kỳ so với 02 quý đầu năm 2019.

Toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2020 đã được đăng tải trên website của Công ty: <http://techvina.vn/vi/thong-tin-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN TECH - VINA



GIÁM ĐỐC

Hồng Văn Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN TECH-VINA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Đã được soát xét)



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	5 - 33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN TECH - VINA

Thôn gốc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tech - Vina tên giao dịch quốc tế Tech - Vina Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tech - Vina hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0104230142 ngày 28/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15/06/2018 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn gốc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 60.500.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ năm trăm triệu đồng chẵn); Tổng số cổ phần là 6.050.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Chi tiết cơ cấu sở hữu vốn tại ngày 30/06/2020 như sau:

Stt	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Ông Hoàng Văn Hải	6.050.000.000	605.000	10,00%
2	Ông Nguyễn Công Hoan	5.885.000.000	588.500	9,73%
3	Bà Nguyễn Thị Thơm	4.400.000.000	440.000	7,27%
4	Các cổ đông khác	44.165.000.000	4.416.500	73,00%
	Cộng	60.500.000.000	6.050.000	100,00%

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – chi nhánh Phía Bắc. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Hoàng Văn Hải	Chủ tịch	
Bà	Trần Thúy Nga	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2020
Ông	Hoàng Minh Thái	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2020
Ông	Phùng Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2020
Ông	Phạm Trần Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2020

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Thùy Dung	Trưởng ban	
Bà	Triệu Thị Mùi	Thành viên	
Bà	Hoàng Thị Lệ Tuyết	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2020
Bà	Trần Thúy Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TECH - VINA

Thôn gốc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

Các thành viên của Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Hải Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Văn Hải

Giám đốc

Lào Cai, ngày 12 tháng 08 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 027/2020/BCSX-PB.00321

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tech - Vina**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tech - Vina (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2020, từ trang 05 đến trang 33 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478 - 2018 - 009 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Ngày 12 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		44.351.453.999	53.564.726.652
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	72.231.979	870.373.800
111	1. Tiền		72.231.979	870.373.800
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.136.403.537	11.850.652.838
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	3.497.898.765	6.673.176.706
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	759.204.311	4.447.874.267
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	879.300.461	729.601.865
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	37.585.587.055	40.700.293.306
141	1. Hàng tồn kho		37.585.587.055	40.700.293.306
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.557.231.428	143.406.708
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	398.374.953	141.143.062
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.156.592.829	0
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.07	2.263.646	2.263.646
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		44.912.205.923	33.323.993.842
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		40.641.049.210	24.421.506.014
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	32.769.577.345	16.038.345.839
222	- Nguyên giá		43.432.119.205	25.594.821.485
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10.662.541.860)	(9.556.475.646)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	7.871.471.865	8.383.160.175
225	- Nguyên giá		8.954.545.455	8.954.545.455
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.083.073.590)	(571.385.280)
227	3. Tài sản cố định vô hình		0	0
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		0	0
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		0	4.500.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.10	0	4.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.271.156.713	4.402.487.828
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	4.271.156.713	4.402.487.828
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		89.263.659.922	86.888.720.494

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		23.949.050.665	21.386.989.289
310	I. Nợ ngắn hạn		23.949.050.665	21.386.989.289
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	6.957.499.088	4.675.613.738
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	341.151.000	2.417.279.635
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.07	915.831.435	1.092.242.436
314	4. Phải trả người lao động		373.814.007	167.884.054
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	43.485.213	43.485.213
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	181.432.104	150.619.544
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	14.689.470.317	12.393.497.168
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		446.367.501	446.367.501
330	II. Nợ dài hạn		0	0
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		65.314.609.257	65.501.731.205
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	65.314.609.257	65.501.731.205
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		60.500.000.000	60.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.500.000.000	60.500.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		446.367.502	446.367.502
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.368.241.755	4.555.363.703
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.555.363.703	6.081.157.189
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(187.121.948)	(1.525.793.486)
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		89.263.659.922	86.888.720.494



Người lập biểu

Hà Thị Oanh

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2020



Kế toán trưởng

Hà Thị Oanh



Giám đốc

Hoàng Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	11.949.574.280	26.983.921.640
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	0	683.910.168
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	VI.03	11.949.574.280	26.300.011.472
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	9.854.106.851	22.042.823.854
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		2.095.467.429	4.257.187.618
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	35.890.595	58.611.463
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	517.897.674	693.780.427
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>447.568.649</i>	<i>576.198.649</i>
25	8. Chi phí bán hàng	VI.07	553.134.275	1.375.531.562
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.08	1.275.019.573	1.804.113.612
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(214.693.498)	442.373.480
31	11. Thu nhập khác	VI.09	30.043.248	4.291.000
32	12. Chi phí khác	VI.10	2.471.698	8.616.006
40	13. Lợi nhuận khác		27.571.550	(4.325.006)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(187.121.948)	438.048.474
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.11	0	41.117.423
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(187.121.948)	396.931.051
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	(31)	66
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	(31)	66



Người lập biểu

Hà Thị Oanh

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2020



Kế toán trưởng

Hà Thị Oanh



Giám đốc

Hoàng Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(187.121.948)	438.048.474
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.065.589.854	2.171.757.994
- Khấu hao TSCĐ	02	1.617.754.524	1.506.656.227
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	399.796	72.551.139
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(133.115)	(162.808)
- Chi phí lãi vay	06	447.568.649	592.713.436
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.878.467.906	2.609.806.468
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.557.656.472	21.748.110.816
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.114.706.251	(2.983.661.839)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.017.663.412)	(18.398.943.380)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(125.900.776)	327.524.273
- Tiền lãi vay đã trả	14	(447.568.649)	(563.895.625)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(107.009.597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.959.697.792	2.631.931.116
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.553.546.081)	(3.923.698.500)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.500.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	133.115	162.808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.053.412.966)	(3.923.535.692)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	17.700.895.450	28.130.206.250
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.485.588.971)	(26.850.309.518)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	(919.333.330)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.295.973.149	1.279.896.732
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(797.742.025)	(11.707.844)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	870.373.800	525.837.915
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(399.796)	(21.345.343)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	72.231.979	492.784.728



Người lập biểu

Hà Thị Oanh

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2020



Kế toán trưởng

Hà Thị Oanh



Giám đốc

Hoàng Văn Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày ngày 30/06/2020

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính giữa niên độ***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.****01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tech - Vina hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0104230142 ngày 28/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15/06/2018 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn gốc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 60.500.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ năm trăm triệu đồng chẵn); Tổng số cổ phần là 6.050.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Chi tiết cơ cấu sở hữu vốn tại ngày 30/6/2020 như sau:

Stt	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Ông Hoàng Văn Hải	6.050.000.000	605.000	10,00%
2	Ông Nguyễn Công Hoan	5.885.000.000	588.500	9,73%
3	Bà Nguyễn Thị Thơm	4.400.000.000	440.000	7,27%
4	Các cổ đông khác	44.165.000.000	4.416.500	73,00%
	Cộng	60.500.000.000	6.050.000	100,00%

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn Hải - Giám đốc (sinh ngày 24/04/1984; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 024084000088 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 21/10/2014; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 32, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất tinh dầu quế, sản xuất mùn cưa từ bã thải của hệ thống chiết suất tinh dầu quế và kinh doanh các mặt hàng liên quan đến tinh dầu, cà phê thóc, tan đốt, gang tay phù nhựa, màng xốp,....

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là: Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên; Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Bán buôn vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ loại Nhà nước cấm).

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**01. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán giữa niên độ này, Công ty lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

03. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phân ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phân ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phân ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phân ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

05. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm

06. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm bắt đầu thuê tài sản. Thuê tài chính sẽ phát sinh chi phí khấu hao tài sản và chi phí tài chính cho mỗi kỳ kế toán. Chính sách khấu hao tài sản thuê phải nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp đi thuê. Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

07. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ lớn hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản

đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

c. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (kể từ năm 2013 đến năm 2027) và được thực hiện miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm (kể từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư Nhà máy Chiết suất tinh dầu quế tại huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai theo quy định tài khoản 1 điều 19 và khoản 1 điều 20 thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 “Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013-NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.” Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Công ty tính thuế TNDN theo các mức thuế suất như sau:

- Miễn giảm 50% số thuế TNDN ở mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% từ hoạt động bán thành phẩm sản xuất từ dự án đầu tư Nhà máy Chiết suất tinh dầu quế tại huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.
- Thuế suất thuế TNDN 20% đối với các hoạt động khác.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ*Đơn vị tính: VND*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	12.076.645	836.043.046
Tiền gửi ngân hàng	60.155.334	34.330.754
Cộng	<u>72.231.979</u>	<u>870.373.800</u>
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng	<u>3.497.898.765</u>	<u>3.400.037.219</u>
M&U International LLC	696.300.000	0
Global Essence., Inc	595.901.280	0
CENTROME INC	514.800.000	
Lee River Holding., Ltd	463.600.000	0
Công ty TNHH ABB- chi nhánh Bắc Ninh	318.098.000	374.992.750
New Directions Aromatics., Inc	212.792.400	129.149.100
Robertet	221.696.960	0
Agreville	221.635.000	0
Xiamen Oamic	0	1.792.180.500
Phải thu khách hàng khác	253.075.125	1.103.714.869
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>0</u>	<u>3.273.139.487</u>
Công ty Cổ phần Techvina NAC	0	3.273.139.487
Cộng	<u>3.497.898.765</u>	<u>6.673.176.706</u>

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán	759.204.311	4.447.874.267
Công ty TNHH Xây dựng và phát triển Ngọc Linh	300.000.000	0
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Tiến Đạt	57.500.000	0
Công ty TNHH Tràm Dược	100.010.000	100.010.000
Đào Thị Lụa	0	340.459.300
Đỗ Quang Hanh	0	545.473.400
Bàn Thị Hồng	0	484.944.000
Bàn Văn Sinh	0	484.812.000
Lê Văn Xuyên	0	609.480.600
Trần Xuân Thành	0	747.390.900
Phạm Văn Biên	0	546.440.900
Nguyễn Văn Phong	0	424.000.400
Trả trước cho người bán khác	301.694.311	164.862.767
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	759.204.311	4.447.874.267

04. Khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký quỹ, ký cược	725.000.000	0	492.500.000	0
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ theo hợp đồng thuê tài chính	143.645.837	0	227.221.593	0
Phải thu khác	10.654.624	0	9.880.272	0
Cộng	879.300.461	0	729.601.865	0

05. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.353.914.695	0	2.557.375.984	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	6.989.589	0	11.594.787	0
Thành phẩm tồn kho	24.584.498.549	0	33.681.197.527	0
Hàng hóa tồn kho	5.640.184.222	0	4.450.125.008	0
Cộng	37.585.587.055	0	40.700.293.306	0

06. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	398.374.953	141.143.062
Chi phí sửa chữa	42.164.207	0
Chi phí thuê nhà xưởng	155.000.000	0
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	114.555.689	141.143.062
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	86.655.057	0
b. Dài hạn	4.271.156.713	4.402.487.828
Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy sản xuất tinh dầu quế	3.811.635.982	3.934.591.984
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	262.995.030	376.302.723
Chi phí mua bảo hiểm	25.500.561	91.593.121
Chi phí sửa chữa cải tạo nhà máy sản xuất tinh dầu quế	171.025.140	0
Cộng	4.669.531.666	4.543.630.890

07. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu năm
a. Phải nộp	915.831.435	149.331.901	325.742.902	1.092.242.436
Thuế giá trị gia tăng (*)	860.683.008	131.042.667	304.838.166	1.034.478.507
Thuế thu nhập cá nhân	55.148.427	13.929.262	16.544.764	57.763.929
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Các loại thuế khác	0	1.359.972	1.359.972	0
b. Phải thu	2.263.646	0	0	2.263.646
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.263.646	0	0	2.263.646
Cộng	918.095.081	149.331.901	325.742.902	1.094.506.082

Ghi chú : Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Thuế GTGT đầu ra là số thuế GTGT đầu ra phải nộp quý 3 và quý 4 năm 2019, do vậy số thuế này không được khấu trừ vào thuế GTGT đầu vào phát sinh năm 2020

08. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.687.277.403	9.075.619.536	3.579.562.728	252.361.818	25.594.821.485
- Mua trong kỳ	0	7.969.747.657	0	0	7.969.747.657
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	9.867.550.063	0	0	9.867.550.063
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	12.687.277.403	26.912.917.256	3.579.562.728	252.361.818	43.432.119.205
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.680.695.982	5.326.770.648	1.327.684.559	221.324.457	9.556.475.646
- Khấu hao trong kỳ	325.427.436	555.543.324	182.470.452	42.625.002	1.106.066.214
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	3.006.123.418	5.882.313.972	1.510.155.011	263.949.459	10.662.541.860
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	10.006.581.421	3.748.848.888	2.251.878.169	31.037.361	16.038.345.839
- Tại ngày cuối kỳ	9.681.153.985	21.030.603.284	2.069.407.717	(11.587.641)	32.769.577.345

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/06/2020: 3.234.793.777 đồng
- Thông tin về tài sản thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng:
 - ✓ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thế chấp đảm bảo các khoản vay tại thời điểm ngày 30/06/2020: 1.910.436.364 đồng.
 - ✓ Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thế chấp đảm bảo các khoản vay tại thời điểm ngày 30/06/2020: 1.144.407.720 đồng.

09. Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	8.954.545.455	8.954.545.455
- Thuê tài chính trong kỳ	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0
Số dư cuối kỳ	8.954.545.455	8.954.545.455
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	571.385.280	571.385.280
- Khấu hao trong kỳ	511.688.310	511.688.310
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0
Số dư cuối kỳ	1.083.073.590	1.083.073.590
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu kỳ	8.383.160.175	8.383.160.175
- Tại ngày cuối kỳ	7.871.471.865	7.871.471.865

Chi tiết về tài sản thuê tài chính xem tại thuyết minh số V.15 – Vay và nợ thuê tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TECH - VINA

Thôn Góc Mít, X. Xuân Quang, H. Bảo Thẳng, T. Lào Cai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Tech - Vina NAC	0	0	4.500.000.000	0
Cộng	0	0	4.500.000.000	0
				Giá trị hợp lý
				4.500.000.000
				4.500.000.000

(*) Toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Tech-Vina NAC thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tech-Vina (tổng số cổ phần 450.000 cổ phần) được chuyển nhượng cho ông Đàm Minh Đức theo nghị quyết số 02/2020/CET/NQ-HĐQT ngày 02/06/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tech-Vina. Giá chuyển nhượng bằng với mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

11. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán	2.673.747.449	2.673.747.449	4.675.613.738	4.675.613.738
Thu mua hộ cá nhân Công ty TNHH một thành viên cơ nhiệt và áp lực Hòa Phát Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Thăng Lợi	1.103.166.850	1.103.166.850	558.296.500	558.296.500
Hợp tác xã 6-12 Xã Đào Thịnh Đình Thị Kiều Trang- Cô trang tỉnh dầu Vũ Tuấn Trung	0	0	1.810.000.000	1.810.000.000
Phải trả các đối tượng khác	0	0	522.000.000	522.000.000
	0	0	585.413.551	585.413.551
Phải trả các đối tượng khác	968.713.599	968.713.599	612.600.687	612.600.687
b. Phải trả người bán là bên liên quan	4.283.751.639	4.283.751.639	0	0
Công ty Cổ phần Techvina NAC	4.283.751.639	4.283.751.639	0	0
Cộng	6.957.499.088	6.957.499.088	4.675.613.738	4.675.613.738
12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước			341.151.000	2.417.279.635
Kunshan Wictive merchants Co LTD Công ty TNHH MTV khoáng sản và luyện kim Viêng Chăn Essence Elements PVT LTD			281.151.000	281.151.000
Phải trả đối tượng khác			60.000.000	0
			0	1.697.405.935
			0	438.722.700
b. Người mua trả tiền trước là bên liên quan			0	0
Cộng			341.151.000	2.417.279.635
13. Chi phí phải trả ngắn hạn			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay			43.485.213	43.485.213
Cộng			43.485.213	43.485.213
14. Phải trả ngắn hạn khác			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn Bảo hiểm xã hội Bảo hiểm y tế Bảo hiểm thất nghiệp			18.501.305	28.293.970
Phải trả Công ty Gremerit Holding Limited Văn phòng đại diện Netherlands Development Org Việt Nam			22.380.600	4.612.038
Đoàn phí công ty			12.812.895	0
Phải trả các đối tượng khác			5.694.620	0
			5.340.160	5.340.160
			98.248.556	98.248.556
			15.290.300	6.235.000
			3.163.668	7.889.820
Cộng			181.432.104	150.619.544

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính						
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	14.689.470.317	14.689.470.317	17.700.895.450	15.404.922.301	12.393.497.168	12.393.497.168
Công ty TNHH Kỹ thuật xây dựng Hà Nội	13.109.366.143	13.109.366.143	17.700.895.450	14.485.588.971	9.894.059.664	9.894.059.664
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Hội sở giao dịch	100.000.000	100.000.000	0	0	100.000.000	100.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	1.955.106.422	1.955.106.422	4.892.657.700	4.426.441.738	1.488.890.460	1.488.890.460
Vay cán bộ công nhân viên	7.104.259.721	7.104.259.721	8.858.237.750	10.059.147.233	8.305.169.204	8.305.169.204
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.950.000.000	3.950.000.000	3.950.000.000	0	0	0
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Chaillease	1.580.104.174	1.580.104.174	0	919.333.330	2.499.437.504	2.499.437.504
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.580.104.174	1.580.104.174	0	919.333.330	2.499.437.504	2.499.437.504
Cộng	14.689.470.317	14.689.470.317	17.700.895.450	15.404.922.301	12.393.497.168	12.393.497.168

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Kỳ hạn trả nợ gốc	Mục đích sử dụng	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Hà Nội	100.000.000	6 tháng tính từ ngày nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Lãi suất: 0%/năm	Tín chấp
- Khế ước nhận nợ số 06/2019/KU-CET ký ngày 18/09/2019 và Khế ước nhận nợ số 07/2019/KU-CET ngày 02/10/2019	833.263.200	Thời hạn: 12 tháng	Theo thỏa thuận trong từng lần đề nghị chiết khấu	Quy định cụ thể tại từng thời điểm vay	Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu với hạn mức chiết khấu: 12.180.000.000 đồng
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.121.843.222	Thời hạn: 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định cụ thể tại từng thời điểm vay, trả lãi vào ngày 26 hàng tháng	Bảo đảm bằng tài sản thế chấp của bên thứ 3: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC229181, đứng tên ông Hoàng Văn Hải và bà Nguyễn Thị Duyên

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Kỳ hạn trả nợ gốc	Mục đích sử dụng	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP An Bình - Hợp đồng hạn mức cho vay số 3977/19/TD-TT/11.30 ngày 19/09/2018	7.104.259.721	Thời hạn: 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động hoạt động chính trong lĩnh vực chiết khấu và thương mại thảo đượ tự nhiên	Quy định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ	Bảo đảm bằng tài sản thế chấp là phương tiện vận tải của Công ty Cổ phần Tech-Vina và tài sản đảm bảo của bên thứ 3 là phương tiện vận tải cá nhân và quyền sử dụng đất.
Bà Nguyễn Thu Thủy - Khế ước nhận nợ vay tiền ký ngày 28/04/2020	400.000.000	Thời hạn vay: đến hết ngày 28/04/2021	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Lãi suất: 0%/tháng	Tin chấp
Bà Nguyễn Thu Thủy - Khế ước nhận nợ vay tiền ký ngày 06/05/2020	850.000.000	Thời hạn vay: đến hết ngày 06/05/2021	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Lãi suất: 0%/tháng	Tin chấp
Bà Nguyễn Thu Thủy - Khế ước nhận nợ vay tiền ký ngày 02/06/2020	800.000.000	Thời hạn vay: đến hết ngày 02/06/2021	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Lãi suất: 0%/tháng	Tin chấp
Bà Nguyễn Thu Thủy - Khế ước nhận nợ vay tiền ký ngày 11/06/2020	1.900.000.000	Thời hạn vay: đến hết ngày 11/06/2021	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Lãi suất: 0%/tháng	Tin chấp
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Chilease - Hợp đồng cho thuê tài chính số C190552012 ngày 24/5/2019	1.580.104.174	Từ ngày 10/6/2019 đến ngày 25/6/2021	Thuê tài chính Hệ thống chiết xuất tinh dầu	Lãi suất 9,23%/năm	Tài sản thuê tài chính là Hệ thống chiết xuất tinh dầu
Cộng	14.689.470.317				

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	60.500.000.000	446.367.502	5.731.270.116	66.677.637.618
Tăng trong năm trước	0	0	0	0
Lãi trong năm trước				0
Giảm trong năm trước	0	0	(1.175.906.413)	(1.175.906.413)
Lỗ trong năm trước			(1.130.294.105)	(1.130.294.105)
Giảm khác			(45.612.308)	(45.612.308)
Số dư cuối năm trước	60.500.000.000	446.367.502	4.555.363.703	65.501.731.205
Số dư đầu năm nay	60.500.000.000	446.367.502	4.555.363.703	65.501.731.205
Tăng trong kỳ này	0	0	0	0
Lãi trong kỳ này				0
Giảm trong kỳ này	0	0	(187.121.948)	(187.121.948)
Lỗ trong kỳ này			(187.121.948)	(187.121.948)
Số dư cuối kỳ này	60.500.000.000	446.367.502	4.368.241.755	65.314.609.257

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Hoàng Văn Hải	6.050.000.000	6.050.000.000
Ông Nguyễn Công Hoan	5.885.000.000	5.885.000.000
Bà Nguyễn Thị Thơm	4.400.000.000	4.400.000.000
Các cổ đông khác	44.165.000.000	44.165.000.000
Cộng	60.500.000.000	60.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.500.000.000	60.500.000.000
Vốn góp đầu năm	60.500.000.000	60.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	60.500.000.000	60.500.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.050.000	6.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.050.000	6.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.050.000	6.050.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.050.000	6.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.050.000	6.050.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	446.367.502	446.367.501
Cộng	446.367.502	446.367.501

e. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối

Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này

Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận

Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận

Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ

Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:

Lợi nhuận còn lại chưa phân phối

	<u>Kỳ này</u>	<u>Ghi chú</u>
	4.555.363.703	(1)
	(187.121.948)	(2)
	0	(3)
	0	(4)
	4.368.241.755	(5) = (1) + ... + (4)
	0	(6)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	4.368.241.755	(7) = (5) + (6)

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại (USD)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	1.760,77	69,37

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

Cộng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	11.949.574.280	26.983.921.640
Cộng	11.949.574.280	26.983.921.640

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Techvina NAC

Cộng

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số tiền</u>
	Đơn vị nhận đầu tư	415.116.800
Cộng		415.116.800

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm giá hàng bán

Cộng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	0	683.910.168
Cộng	0	683.910.168

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa

Cộng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	11.949.574.280	26.300.011.472
Cộng	11.949.574.280	26.300.011.472

04. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán thành phẩm, hàng hóa

Cộng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	9.854.106.851	22.042.823.854
Cộng	9.854.106.851	22.042.823.854

05. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	133.115	2.179.696
	35.757.480	56.431.767
Cộng	35.890.595	58.611.463

06. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	447.568.649	576.198.649
Lỗ chênh lệch tỷ giá	69.929.229	117.581.778
Lỗ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	399.796	0
Cộng	517.897.674	693.780.427

07. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.810.066	0
Chi phí nhân công	74.881.600	275.255.386
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	0	11.189.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	11.666.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	394.781.773	156.341.710
Chi phí khác bằng tiền	73.660.836	921.078.043
Cộng	553.134.275	1.375.531.562

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	27.145.929	12.475.932
Chi phí nhân viên quản lý	243.734.065	631.132.888
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	14.512.937	16.225.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	524.177.084	391.953.882
Thuế, phí và lệ phí	102.805.149	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.524.327	141.618.909
Chi phí khác bằng tiền	113.120.082	610.706.903
Cộng	1.275.019.573	1.804.113.612

09. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	30.043.248	4.291.000
Cộng	30.043.248	4.291.000

10. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho các khoản phạt, chậm nộp	2.471.698	3.992.089
Các khoản khác	0	4.623.917
Cộng	2.471.698	8.616.006

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận kế toán trước thuế (chưa phân hoạt động)	(187.121.948)	(1)
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	175.274.632	(2)
Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	0	(3)
Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.847.316)	(4) = (1)+(2)-(3)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	(5)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	0	(6)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	0	(7)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	0	(8) = (5)+(6)+(7)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(187.121.948)	396.931.051
Ảnh hưởng suy giảm	0	0
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	(187.121.948)	396.931.051
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi trên cổ phiếu	6.050.000	6.050.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng		
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu	6.050.000	6.050.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	(31)	66
- Lãi suy giảm	(31)	66
13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.873.568.192	49.942.226.782
Chi phí nhân công	694.469.587	1.713.759.277
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	343.176.741	267.252.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.617.754.524	1.515.678.955
Thuế, phí và lệ phí	102.805.149	0
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	848.185.832	1.026.926.355
Chi phí khác bằng tiền	380.820.595	1.707.489.577
Cộng	28.860.780.620	56.173.333.240

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Thu tiền từ đi vay theo kế ước thông thường	17.700.895.450	28.130.206.250
Cộng	17.700.895.450	28.130.206.250
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	15.404.922.301	26.850.309.518
Cộng	15.404.922.301	26.850.309.518

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Giao dịch với các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần Techvina NAC	Hung Yên	Đơn vị nhận đầu tư

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Techvina NAC	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	456.628.480
	Nhận trước tiền bán thành phẩm, hàng hóa	1.300.000.000
	Thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	1.976.791.249
	Trả lại tiền nhận trước mua thành phẩm, hàng hóa	1.135.000.000
	Phải trả tiền mua máy móc, thiết bị	8.674.322.422
	Thanh toán tiền mua tài sản	4.500.000.000
	Bù trừ công nợ trong kỳ	1.587.976.718

c. Vào ngày 30/6/2020, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Techvina NAC	Phải trả tiền mua máy móc, thiết bị	4.283.751.639

d. Giao dịch với các bên liên quan**Thu nhập của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
84.851.000	78.000.000
84.851.000	78.000.000

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**a. Các loại công cụ tài chính của Công ty**

a. Tài sản tài chính	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	870.373.800	0	72.231.979	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.402.778.571	0	4.377.199.226	0
Đầu tư dài hạn	4.500.000.000	0	0	0
Cộng	12.773.152.371	0	4.449.431.205	0

b. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác	4.826.233.282	7.138.931.192
Chi phí phải trả	43.485.213	43.485.213
Vay và nợ	12.393.497.168	14.689.470.317
Cộng	17.263.215.663	21.871.886.722

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt

động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	870.373.800	0	0	870.373.800
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.402.778.571	0	0	7.402.778.571
Đầu tư dài hạn	0	0	4.500.000.000	4.500.000.000
Cộng	8.273.152.371	0	4.500.000.000	12.773.152.371

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	72.231.979	0	0	72.231.979
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.377.199.226	0	0	4.377.199.226
Cộng	4.449.431.205	0	0	4.449.431.205



Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	4.826.233.282	0	0	4.826.233.282
Chi phí phải trả	43.485.213	0	0	43.485.213
Vay và nợ	12.393.497.168	0	0	12.393.497.168
Cộng	17.263.215.663	0	0	17.263.215.663

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	7.138.931.192	0	0	7.138.931.192
Chi phí phải trả	43.485.213	0	0	43.485.213
Vay và nợ	14.689.470.317	0	0	14.689.470.317
Cộng	21.871.886.722	0	0	21.871.886.722

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Tech - Vina đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Riêng số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 của Công ty Cổ phần Tech - Vina đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 12/08/2020.



Người lập biểu**Hà Thị Oanh**

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2020



Kế toán trưởng**Hà Thị Oanh**

Giám đốc**Hoàng Văn Hải**